

| | | | |
|---------------------------|-------------------|--------------|-------------|
| Ngày 31/12/2024 | 34,600 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 0.1% | -0.4% | 1.6% |

| | |
|------------|--------------------------|
| 2024 | |
| ROE | 22.0% |
| | +/- YoY ▲ 2.3% |

| | | | |
|-----------------|------------|---------------------------------------|--|
| Q4/24 | | | |
| DT thuần | 239 | QoQ ▲ 7.00 ▲ 3.1% | YoY ▲ 48.0 ▲ 25.3% |
| | tỷ VNĐ | | |

| | |
|-----------------|---------------------------------------|
| 2024 | |
| DT thuần | 628 |
| | YoY ▼ 33.0 ▼ 5.0% |
| | tỷ VNĐ |

| | | | |
|---------------|------------|---------------------------------------|--|
| Q4/24 | | | |
| LN gộp | 157 | QoQ ▼ 5.00 ▼ 2.8% | YoY ▲ 53.0 ▲ 51.4% |
| | tỷ VNĐ | | |

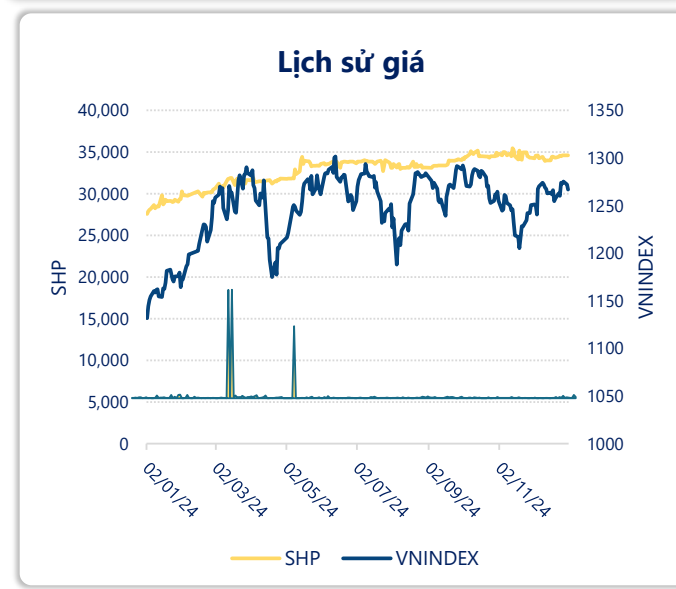
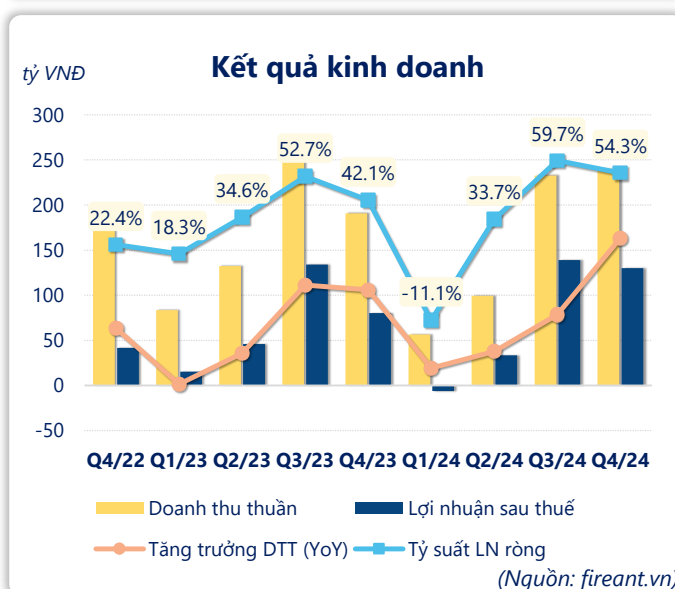
| | |
|---------------|---------------------------------------|
| 2024 | |
| LN gộp | 365 |
| | YoY ▲ 17.0 ▲ 4.7% |
| | tỷ VNĐ |

| | | | |
|-----------------|------------|---------------------------------------|--|
| Q4/24 | | | |
| LN thuần | 144 | QoQ ▼ 10.0 ▼ 6.4% | YoY ▲ 54.9 ▲ 61.9% |
| | tỷ VNĐ | | |

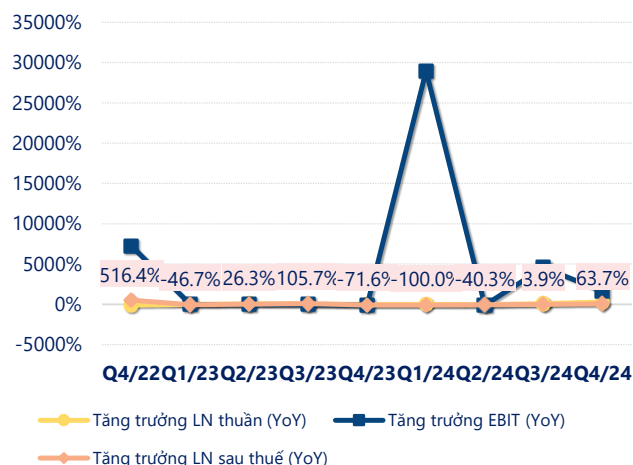
| | |
|-----------------|---------------------------------------|
| 2024 | |
| LN thuần | 329 |
| | YoY ▲ 23.0 ▲ 7.6% |
| | tỷ VNĐ |

| | | | |
|--------------------|------------|---------------------------------------|--|
| Q4/24 | | | |
| LN sau thuế | 130 | QoQ ▼ 9.00 ▼ 6.5% | YoY ▲ 49.7 ▲ 61.8% |
| | tỷ VNĐ | | |

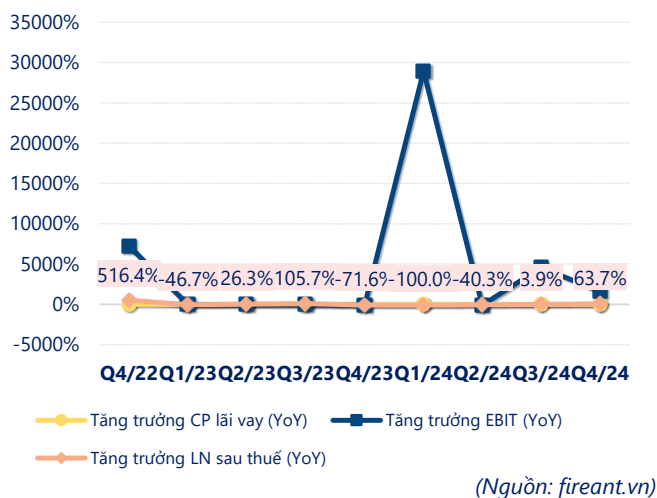
| | |
|--------------------|---------------------------------------|
| 2024 | |
| LN sau thuế | 296 |
| | YoY ▲ 21.0 ▲ 7.5% |
| | tỷ VNĐ |



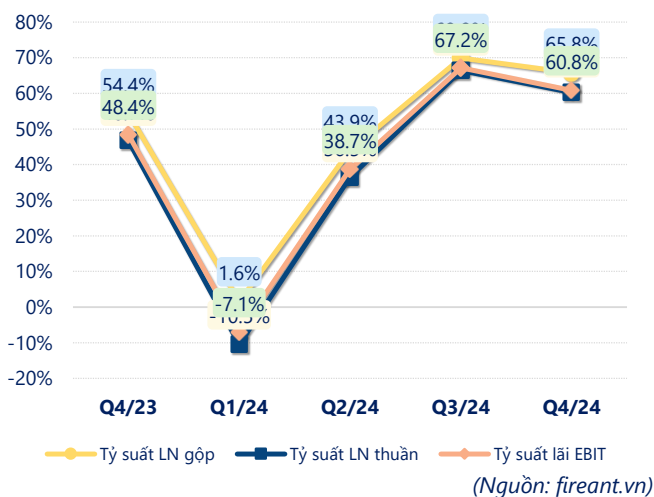
Tăng trưởng lợi nhuận



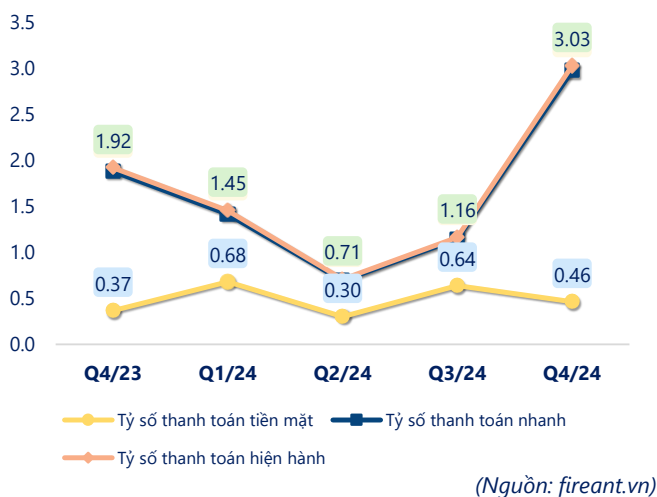
Tăng trưởng chi phí



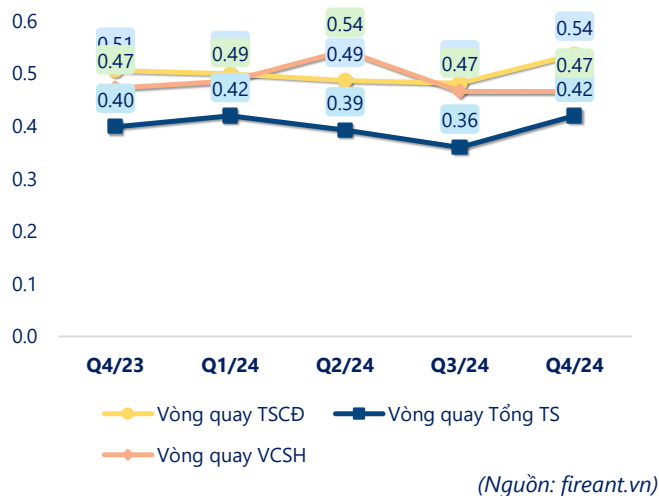
Tỷ suất lợi nhuận



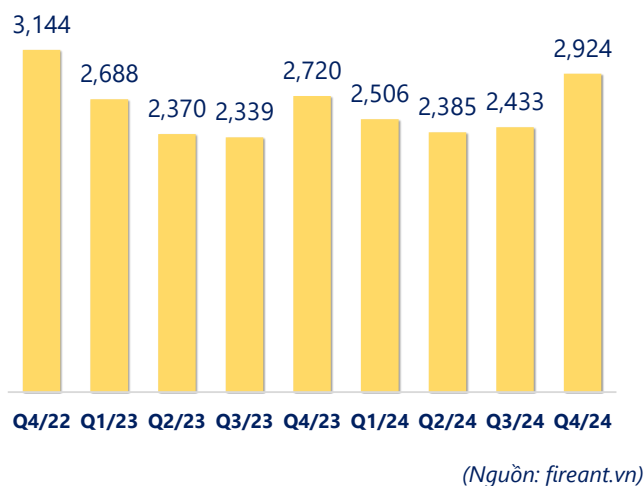
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------|-------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 239 | 191 | 25.3% | 628 | 661 | -5.0% |
| Giá vốn hàng bán | 81.8 | 87.0 | -5.9% | 263 | 313 | -15.9% |
| Lợi nhuận gộp | 157 | 104 | 51.4% | 365 | 348 | 4.7% |
| Doanh thu HĐTC | 0.42 | 0.31 | 36.7% | 2.49 | 4.90 | -49.2% |
| Chi phí TC | 1.16 | 3.17 | -63.4% | 7.16 | 19.1 | -62.5% |
| Chi phí lãi vay | 1.16 | 3.17 | -63.4% | 7.16 | 19.1 | -62.5% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí QLDN | 12.5 | 11.9 | 4.7% | 30.9 | 28.2 | 9.5% |
| LN thuần từ HĐKD | 144 | 89.1 | 61.9% | 329 | 306 | 7.6% |
| Lợi nhuận khác | 0.18 | 0.05 | 259% | 0.07 | 0.19 | -61.4% |
| LN trước thuế | 144 | 89.1 | 62.1% | 329 | 306 | 7.5% |
| Lợi nhuận sau thuế | 130 | 80.3 | 61.8% | 296 | 275 | 7.5% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 130 | 80.3 | 61.8% | 296 | 275 | 7.5% |

(Nguồn: fireant.vn)

